

BIỂU PHÍ VÀ HẠN MỨC GIAO DỊCH THẺ TÍN DỤNG TẠI LPBANK

(Có hiệu lực từ ngày 21/06/2026)

1. Biểu phí dịch vụ

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT ¹ (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
1	Phí phát hành mới								
1.1	Thẻ chính	Miễn phí							
1.2	Thẻ phụ	Miễn phí							
2	Phí phát hành lại thẻ								
2.1	Phí phát hành lại thẻ do thay đổi loại thẻ /hạng thẻ	99.000							
2.2	Phí phát hành lại thẻ do mất cắp/ thất lạc/ thẻ hỏng do Chủ thẻ gây ra	99.000							
2.3	Phí phát hành do hết hạn thẻ	Miễn phí							
3	Phí thường niên (thu theo năm)								
3.1	Thẻ chính								

¹ Mức phí VAT = 10%

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT ¹ (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
3.1.1	Năm đầu	Miễn phí năm đầu			1.999.000	Miễn phí năm đầu		1.499.000	Miễn phí năm đầu
3.1.2	Các năm tiếp theo	299.000	990.000	1.999.000	299.000	990.000	1.499.000	199.000	390.000
		Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 30 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 120 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 240 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 8 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 120 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 240 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 30 triệu VND trở lên	Miễn phí thường niên khi doanh số sử dụng đạt từ 60 triệu VND trở lên
		<u>Quy định về doanh số sử dụng hợp lệ:</u> Doanh số sử dụng hợp lệ là các giao dịch chi tiêu thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau: - Là giao dịch thẻ hợp lệ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ tại các đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) qua hình thức POS/mPOS, Internet, chương trình ứng dụng trên thiết bị di động để phục vụ nhu cầu tiêu dùng cá nhân và được ghi nhận trên hệ thống LPBank. - Là giao dịch chi tiêu thẻ được xử lý và ghi nhận thành công trên hệ thống LPBank (được hiểu là giao dịch đã về hệ thống và đã được cập nhật lên sao kê của Chủ thẻ) trong khoảng thời gian của kỳ xét phí. Lưu ý: Thời gian tin nhắn xác nhận giao dịch thành công không có giá trị xác nhận thời gian một giao dịch thẻ đã được ghi nhận vào hệ thống của LPBank. - Trong trường hợp có thẻ phụ, giao dịch hợp lệ của thẻ phụ được tính là giao dịch hợp lệ của thẻ chính.							
3.2	Thẻ phụ								

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT ¹ (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
3.2.1	Năm đầu	Miễn phí năm đầu		Miễn phí	Miễn phí năm đầu		Miễn phí		
3.2.2	Các năm tiếp theo	149.000	490.000		149.000	490.000		149.000	290.000
		Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính	Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính		Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính	Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính		Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính	Áp dụng miễn phí theo chủ thẻ chính
4	Lãi suất	36%/năm	32%/năm	20%/năm	36%/năm	32%/năm	20%/năm	36%/năm	36%/năm
5	Phí vận tin số dư tại ATM của LPBank	Miễn phí							
6	Phí sao kê giao dịch tại ATM của LPBank	Miễn phí							
7	Phí rút tiền mặt	4% giá trị số tiền giao dịch, tối thiểu 100.000							
8	Phí đổi PIN tại ATM của LPBank	Miễn phí							
9	Phí cấp lại PIN								
9.1	Phí cấp lại PIN giấy	30.000							
9.2	Phí cấp lại ePIN và trên app LPBank	Miễn phí							

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT ¹ (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
10	Phí tra soát, khiếu nại (trong trường hợp khiếu nại sai)	100.000							
11	Phí quản lý chuyển đổi chi tiêu ngoại tệ	3% giá trị giao dịch		1% giá trị giao dịch	3% giá trị giao dịch			3% giá trị giao dịch	
12	Phí thông báo thẻ bị mất cắp, thất lạc	Miễn phí							
13	Phí cấp bản sao sao kê theo yêu cầu (nhận tại quầy)	50.000							
14	Phí xác nhận thông tin thẻ tín dụng theo yêu cầu (nhận tại quầy)	100.000							
15	Phí phạt chậm thanh toán	3% số tiền tối thiểu chậm thanh toán, tối thiểu 50.000							
16	Phí vượt hạn mức tín dụng	3% số tiền vượt hạn mức, tối thiểu 50.000							
17	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	100.000							

STT	Loại phí	Mức phí chưa gồm VAT ¹ (VND)							
		Visa			JCB			Mastercard	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
18	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Miễn phí							
19	Phí chuyển đổi trả góp	0.5%/ tháng/ số tiền trả góp, tối thiểu 100.000 (thu 1 lần ngay từ thời điểm chuyển đổi trả góp, áp dụng cho các giao dịch từ 3 triệu trở lên/lần chuyển đổi)							
20	Phí tắt toán trả góp trước hạn	Miễn phí							
21	Phí chấm dứt sử dụng thẻ								
21.1	Phí chấm dứt sử dụng thẻ trong vòng 1 năm kể từ khi kích hoạt	200.000	200.000	300.000	200.000	200.000	300.000	200.000	200.000
21.2	Phí chấm dứt sử dụng thẻ sau 1 năm kể từ khi kích hoạt	Miễn phí							

2. Hạn mức giao dịch

STT	Hạn mức	Thẻ Visa			Thẻ JCB			Thẻ Master	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
1	Hạn mức tín dụng tối đa	50 triệu	1 tỷ	Theo quy định tại các cơ chế/chính sách thẻ từng thời kỳ.	50 triệu	1 tỷ	Theo quy định tại các cơ chế/chính sách thẻ từng thời kỳ.	50 triệu	500 triệu
2	Hạn mức tín dụng tối thiểu	5 triệu	50 triệu	100 triệu	5 triệu	50 triệu	100 triệu	5 triệu	50 triệu
3	Hạn mức rút tiền mặt	50% hạn mức tín dụng		90% hạn mức tín dụng	50% hạn mức tín dụng		90% hạn mức tín dụng	50% hạn mức tín dụng	
4	Hạn mức giao dịch tối đa/tháng								
	Rút tiền mặt tại ATM/tháng	Tối đa 100 triệu/tháng/thẻ							
5	Hạn mức giao dịch tối đa/ngày								
5.1	Rút tiền mặt tại ATM								
	Trong lãnh thổ Việt Nam	50 triệu	100 triệu	100 triệu	50 triệu	100 triệu	100 triệu	50 triệu	50 triệu
	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	30 triệu							
5.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	100% HMTD							
5.3	Thanh toán trên Internet	100% HMTD							
6	Hạn mức giao dịch tối đa/lần								

STT	Hạn mức	Thẻ Visa			Thẻ JCB			Thẻ Master	
		Standard	Platinum	Signature	Standard	Platinum	Ultimate	Standard	Gold
6.1	Rút tiền mặt tại ATM	5 triệu	10 triệu	10 triệu	5 triệu	10 triệu	10 triệu	5 triệu	10 triệu
6.2	Thanh toán tại POS (quẹt thẻ, contactless)	100% HMTD							
6.3	Thanh toán trên Internet	100% HMTD							
7	Số lần giao dịch tối đa/ngày	Không giới hạn							
8	Giá trị thanh toán tối thiểu	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	Giá trị thanh toán tối thiểu 5%, 10% hoặc 15% theo quy định trong từng thời kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	Giá trị thanh toán tối thiểu 5%, 10% hoặc 15% theo quy định trong từng thời kỳ	5% dư nợ cuối kỳ	5% dư nợ cuối kỳ
9	Thời gian ân hạn (miễn lãi) tối đa (ngoại trừ giao dịch rút tiền mặt)	45 ngày							
10	Ngày sao kê	Ngày 20 hàng tháng							Ngày 10 hàng tháng
11	Ngày đến hạn thanh toán	Ngày 5 hàng tháng							Ngày 25 hàng tháng